

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----*****-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ VĨNH YÊN
Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30/09/2016

Trụ sở chính: Số 379 đường Mê Linh, P.Khai Quang,
Thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.
Tel: (0211) 3 861 063 – Fax: (0211) 3 840 879

Năm 2016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----*****-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ VĨNH YÊN
Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30/09/2016

**Trụ sở chính: Số 379 đường Mê Linh, P.Khai Quang,
Thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.
Tel: (0211) 3 861 063 – Fax: (0211) 3 840 879**

Năm 2016

MỤC LỤC

| STT | NỘI DUNG | Trang |
|------------|--|--------------|
| 1 | Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | 1 – 2 |
| 2 | Báo cáo tài chính đến 30/09/2016 <i>Bảng cân đối kế toán</i> <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i> <i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i> | 3 – 19 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô Thị Vĩnh Yên (“Công ty”) trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết Định số 630/QĐ-CT ngày 10 tháng 03 năm 2011 của UBND Tỉnh Vĩnh Phúc. Ngày 09 tháng 05 năm 2003 Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu, thay đổi lần thứ 5 ngày 12 tháng 12 năm 2014, mã số doanh nghiệp số 2500155809.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 12 tháng 12 năm 2014, lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty là: Thương mại, Dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty: số 379, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 39.699.460.000 đồng (ba mươi chín tỷ, sáu trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm sáu mươi đồng).

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính này như sau:

Hội đồng Quản trị:

| | |
|-----------------------|----------------------------|
| Ông Hoàng Quang Hùng | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Ông Lê Duy Hiền | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên |
| Ông Kiều Đức Thắng | Thành viên |
| Ông Đặng Việt Thắng | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc:

| | |
|-----------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Tổng Giám đốc |
|-----------------------|---------------|

Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối và Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;

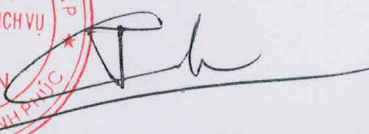
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác; và

Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có ảnh hưởng trọng yếu đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng trọng yếu tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Tổng Giám đốc

NGUYỄN THANH TÙNG

Vĩnh Yên, ngày tháng 10 năm 2016
THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ tịch Hội đồng quản trị

HOÀNG QUANG HÙNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 71,603,326,471 | 57,393,375,527 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 34,338,567,876 | 8,045,741,008 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 34,338,567,876 | 8,045,741,008 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 35,524,060,618 | 48,366,029,837 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 27,947,377,138 | 39,725,331,543 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4,690,151,899 | 3,772,334,735 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 246,569,652 | 204,390,033 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.3.1 | 2,639,961,929 | 4,663,973,526 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1,467,051,614 | 768,873,976 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.4 | 1,467,051,614 | 768,873,976 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 273,646,363 | 212,730,706 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.5.1 | 265,159,555 | 204,243,898 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 8,486,808 | 8,486,808 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 75,874,766,728 | 83,466,641,803 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | 600,000,000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 211 | V.3.2 | | 600,000,000 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 66,683,347,529 | 73,845,719,920 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 66,683,347,529 | 73,845,719,920 |
| - Nguyên giá | 222 | | 136,914,117,759 | 133,401,429,167 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (70,230,770,230) | (59,555,709,247) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 8,593,145,477 | 8,711,489,194 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |

| | | | | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.7 | 8,593,145,477 | 8,711,489,194 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 598,273,722 | 309,432,689 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.5.2 | 598,273,722 | 309,432,689 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 147,478,093,199 | 140,860,017,330 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 42,891,698,930 | 30,195,846,023 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 42,891,698,930 | 30,195,846,023 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.8 | 6,303,217,721 | 5,994,062,253 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 10,840,403 | 12,344 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.9 | 770,864,107 | 992,899,447 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2,132,331,498 | 5,162,679,114 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.10 | 4,866,814,776 | 7,684,747,107 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.11 | 29,044,523,923 | 4,386,484,816 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | 5,315,512,833 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | (236,893,498) | 659,448,109 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 104,586,394,269 | 110,664,171,307 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.12 | 43,286,335,555 | 42,417,287,051 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 39,699,468,802 | 39,699,468,802 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 39,699,468,802 | 39,699,468,802 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 10,975,808 | 10,975,808 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 3,575,890,945 | 2,706,842,441 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3,575,890,945 | 2,706,842,441 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | V.13 | 61,300,058,714 | 68,246,884,256 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 2,203,106,834 | 7,036,279,261 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 59,096,951,880 | 61,210,604,995 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 147,478,093,199 | 140,860,017,330 |

Lập, Ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đào Phương Liễu

Kế toán trưởng

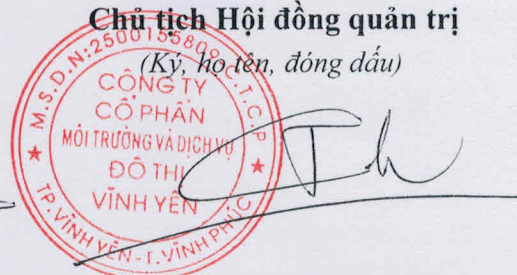
(Ký, họ tên)



Đặng Việt Thắng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Quang Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Năm trước |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 59,541,508,884 | 95,509,318,171 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 505,038,000 | 489,270,909 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VI.3 | 59,036,470,884 | 95,020,047,262 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 52,587,626,777 | 83,864,861,764 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 6,448,844,107 | 11,155,185,498 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 70,305,339 | 30,236,273 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 24,150,000 | 16,350,000 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 5,774,084,417 | 7,694,782,950 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | 30 | | 720,915,029 | 3,474,288,821 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 642,762,724 | |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 248,010,679 | 3,102,839 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 394,752,045 | (3,102,839) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 1,115,667,074 | 3,471,185,982 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 246,618,571 | 764,343,541 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | VI.9 | 869,048,503 | 2,706,842,441 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | 219 | 682 |

Ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

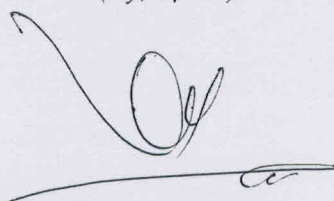
(Ký, họ tên)



Đào Phương Liễu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đặng Việt Thắng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Quang Hùng

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|------------------------|----------------------|
| 1 | 2 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 71,303,804,271 | 95,735,675,491 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (35,134,029,815) | (52,999,997,065) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (22,996,715,927) | (32,489,565,041) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (3,830,607,231) | |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (564,343,541) | (507,139,155) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 37,349,209,772 | 497,227,647 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (18,034,386,909) | (5,103,215,235) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 28,092,930,620 | 5,132,986,642 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1,944,800,000) | (668,343,717) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 74,390,909 | |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 70,305,339 | 30,236,273 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1,800,103,752) | (638,107,444) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 26,292,826,868 | 4,494,879,198 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 8,045,741,008 | 3,550,861,810 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 34,338,567,876 | 8,045,741,008 |

Lập, Ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đào Phương Liễu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đặng Việt Thắng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Quang Hùng

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết Định số 630/QĐ-CT ngày 10 tháng 03 năm 2011 của UBND Tỉnh Vĩnh Phúc. Ngày 09 tháng 05 năm 2003 Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu, thay đổi lần thứ 5 ngày 12 tháng 12 năm 2014, mã số doanh nghiệp số 2500155809.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 12 tháng 12 năm 2014, lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty là: Thương mại, Dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty: số 379, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 39.699.460.000 đồng. (Ba mươi chín tỷ, sáu trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm sáu mươi đồng)

Cơ cấu vốn điều lệ:

| STT | Tên cổ đông | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VND) | Tỷ lệ góp vốn |
|-------------|------------------|------------------|-----------------------|---------------|
| 1 | Cổ đông nhà nước | 3.592.746 | 35.927.460.000 | 90,5% |
| 2 | Cổ đông khác | 377.200 | 3.772.000.000 | 9,5% |
| Tổng | | 3.969.946 | 39.699.460.000 | 100% |

Các hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty là:

Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt, đảm bảo vệ sinh môi trường; Quản lý vận hành hệ thống thoát nước đô thị; Quản lý vận hành hệ thống điện chiếu sáng, điện trang trí, đèn tín hiệu giao thông công cộng; Quản lý duy trì công viên, vườn hoa, cây xanh thảm cỏ đường phố, đảo giao thông; Quản lý nghĩa trang nhân dân làm dịch vụ tang lễ; Xây dựng, sửa chữa vừa và nhỏ các công trình hạ tầng đô thị như: vỉa hè, thoát nước, đường nội thị, điện chiếu sáng, vườn hoa, cây xanh, thảm cỏ; Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, rác thải độc hại;

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động của Công ty thông thường là trong vòng 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính này.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU.

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính của các quý trước, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến đoạn trình bày dưới đây.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 244”). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong Báo cáo tài chính này như đã trình bày tại Thuyết minh số VII.3.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2015, không có hàng hóa nào cần trích lập dự phòng.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý hay bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao của tài sản cố định hữu hình được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được ước tính như sau:

| Tài sản | Thời gian khấu hao (Số năm) |
|--------------------------|--------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 25 |
| Máy móc thiết bị | 5 – 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 5 |

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có thời hạn không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập Báo cáo tài chính.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

11. Ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ hoạt động tài chính

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các năm sau.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên cơ sở chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|---------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 442,982,629 | | 288,686,229 | |
| Công cụ, dụng cụ | 135,253,555 | | 80,673,040 | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 594,380,606 | | 142,718,933 | |
| Hàng hóa | 294,434,824 | | 256,795,774 | |
| | 1,467,051,614 | 0 | 768,873,976 | 0 |
| 5 Chi phí trả trước | | | | |
| | Cuối năm | | Đầu năm | |
| 5.1. Ngắn hạn | 265,159,557 | 0 | 204,243,898 | |
| Phân bón | 0 | | 10,682,100 | |
| Công cụ dụng cụ phân bỏ | 265,159,557 | | 193,561,798 | |
| 5.2. Dài hạn | 598,273,772 | 0 | 309,432,689 | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 598,273,772 | | 309,432,689 | |
| Cộng | 863,433,329 | | 513,676,587 | |
| 6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (trang 11) | | | | |
| 7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| | | Cuối năm | Đầu năm | |
| Chi phí đầu tư xây dựng sản phẩm mới | | 8,593,145,477 | 8,711,489,194 | |
| | | 8,593,145,477 | 8,711,489,194 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ VINH YÊN
Số 379, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh
Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chi tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Tài sản công cộng được giao quản lý | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 16,080,729,674 | 143,900,000 | 25,944,826,276 | 91,231,973,217 | 133,401,429,167 |
| - Mua trong năm | | | 1,944,800,000 | | 1,944,800,000 |
| - Nhà nước giao quản lý | | | | 2,509,135,892 | 2,509,135,892 |
| - Phân loại lại | | | | | 0 |
| - Giảm khác (**) | | | 941,247,300 | | 941,247,300 |
| Số dư cuối năm | 16,080,729,674 | 143,900,000 | 26,948,378,976 | 93,741,109,109 | 136,914,117,759 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7,952,641,579 | 138,177,168 | 21,443,522,278 | 30,021,368,222 | 59,555,709,247 |
| - Khấu hao trong năm | 719,030,513 | 5,722,832 | 1,192,909,254 | 9,455,961,434 | 11,373,624,033 |
| - Tăng khác | | | | | 0 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 698,563,050 | | 698,563,050 |
| - Giảm khác (**) | | | | | 0 |
| Số dư cuối năm | 8,671,672,092 | 143,900,000 | 21,937,868,482 | 39,477,329,656 | 70,230,770,230 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 8,785,418,544 | 5,722,832 | 3,862,778,868 | 61,210,604,995 | 73,864,525,239 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 7,409,057,582 | 0 | 5,010,510,494 | 54,263,779,453 | 66,683,347,529 |

(*) Tài sản cố định khác là tài sản được nhà nước giao Công ty quản lý sử dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8 Phải trả người bán ngắn hạn

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 6,303,217,721 | 6,590,217,721 | 5,994,062,253 | 5,994,062,253 |
| Công ty TNHH XD&TM Việt Phương | 454,373,000 | 454,373,000 | 62,559,000 | 62,559,000 |
| Hoàng Minh Tuấn | 20,000,000 | 20,000,000 | 548,514,600 | 548,514,600 |
| Nguyễn Thị Tâm | 1,044,000,000 | 1,044,000,000 | 1,044,000,000 | 1,044,000,000 |
| Lê Đình Chi | 258,206,000 | 258,206,000 | 1,233,461,000 | 1,233,461,000 |
| Công ty CP VCOMSAT | 145,725,000 | 145,725,000 | 145,725,000 | 145,725,000 |
| Công ty TNHH Hoàng Gia | 0 | 0 | 115,326,200 | 115,326,200 |
| Đào Văn Bình | 109,179,700 | 109,179,700 | 371,168,920 | 371,168,920 |
| HTX Vật liệu XD Tuổi trẻ | 79,965,000 | 79,965,000 | 55,000,000 | 55,000,000 |
| Nguyễn Tiến Mạnh | 0 | 0 | 210,000,000 | 210,000,000 |
| Nguyễn Thị Thịnh | 0 | 0 | 448,000,000 | 448,000,000 |
| TT Tư vấn kinh tế đầu tư xây dựng | 0 | 0 | 65,000,000 | 65,000,000 |
| Phan Thị Tuyết | 107,300,000 | 107,300,000 | 39,590,000 | 39,590,000 |
| TRịnh Thị Thanh | 0 | 0 | 241,920,000 | 241,920,000 |
| Nguyễn Quang Quân | 0 | 0 | 36,550,000 | 36,550,000 |
| Đối tượng khác | 4,084,469,021 | 4,371,469,021 | 1,377,247,533 | 1,377,247,533 |
| Cộng | 6,303,217,721 | 6,590,217,721 | 5,994,062,253 | 5,994,062,253 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Cuối năm |
|------------------------------|--------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------|
| - Thuế GTGT | 409,609,690 | 1,661,734,733 | 1,547,098,886 | 524,245,537 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 564,343,541 | 300,009,106 | 564,343,541 | 300,009,106 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 18,946,216 | 10,681,596 | 29,627,812 | 0 |
| | 992,899,447 | 1,972,425,435 | 2,141,070,239 | 824,254,643 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Cuối năm | Đầu năm |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí phải trả các công trình | 4,866,814,776 | 7,684,747,107 |
| | 4,866,814,776 | 7,684,747,107 |

11 Phải trả khác

| 11 | Phải trả khác | Cuối năm | Đầu năm |
|-----------|---|-----------------------|----------------------|
| | Ngắn hạn | 29,044,523,923 | 2,963,085,385 |
| | Kinh phí công đoàn | 145,151,344 | 93,032,415 |
| | Bảo hiểm xã hội | 814,325,926 | 665,736,970 |
| | Nhận ký quỹ, ký cược | 25,000,000 | 20,000,000 |
| | Phải trả về thu phí vệ sinh môi trường | 1,189,970,000 | 1,609,828,000 |
| | Tiền đền bù công trình rừng Lim | 261,985,000 | 261,985,000 |
| | Tiền đền bù GPMB công trình vườn hoa trước NTLS Thành phố | 165,925,000 | 165,925,000 |
| | Kinh phí BQLDA và lựa chọn nhà thầu công trình Nghĩa trang thành phố | 0 | 0 |
| | Kinh phí Ban Quản lý dự án Công trình điện chiếu sáng ngõ xóm Vĩnh Yên giai đoạn 3 | 35,200 | 146,578,000 |
| | Kinh phí bán cổ phần đấu giá cả lô của nhà đầu tư về DN | 25,601,963,000 | 0 |
| | Khác | 840,168,453 | 1,423,399,431 |
| | Tổng | 29,044,523,923 | 4,386,484,816 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn Chủ sở hữu:

| Chi tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| - Số dư đầu năm trước | 39,699,468,802 | 10,975,808 | 0 | 2,706,842,441 | 42,417,287,051 |
| - Lãi tăng trong năm trước | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | 0 |
| - Số dư cuối năm trước | 39,699,468,802 | 10,975,808 | 0 | | 39,710,444,610 |
| - Số dư đầu năm nay | 39,699,468,802 | 10,975,808 | 0 | 2,706,842,441 | 42,417,287,051 |
| - Lãi tăng trong năm nay | | | | 815,657,968 | 815,657,968 |
| - Trích lập các quỹ | | | | | 0 |
| Số dư cuối năm nay | 39,699,468,802 | 10,975,808 | 0 | 3,522,500,409 | 43,232,945,019 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

12.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 39.699.468.802 | 39.699.468.802 |
| + Vốn góp đầu năm | 39.699.468.802 | 39.699.468.802 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 39.699.468.802 | 39.699.468.802 |
| Cộng | <u>39.699.468.802</u> | <u>39.699.468.802</u> |

12.3. Cổ phiếu

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.969.947 | 3.969.947 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng | 3.969.947 | 3.969.947 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 3.969.947 | 3.969.947 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.969.947 | 3.969.947 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 3.969.947 | 3.969.947 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cộng | <u>3.969.947</u> | <u>3.969.947</u> |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

13. Nguồn kinh phí và quỹ khác

| | Nguồn kinh phí | Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định | Cộng |
|------------------------|----------------------|---|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 7,036,279,261 | 61,210,604,995 | 68,246,884,256 |
| Tăng trong năm | | 2,509,135,892 | 2,509,135,892 |
| Tăng do ngân sách cấp | | 0 | 0 |
| Tăng khác | | 2,509,135,892 | 2,509,135,892 |
| Giảm trong năm | | 9,455,961,434 | 9,455,961,434 |
| Giảm do phân loại lại | | 0 | 0 |
| Giảm do trích khấu hao | | 9,455,961,434 | 9,455,961,434 |
| Số dư cuối năm | 7,036,279,261 | 54,263,779,453 | 61,300,058,714 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng hóa (Xăng dầu) | 10,501,501,201 | 15,314,787,422 |
| Doanh thu công trình | 5,343,497,454 | 7,605,565,955 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 43,696,510,229 | 72,588,964,794 |
| Cộng | 59,541,508,884 | 95,509,318,171 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Giảm giá hàng bán | 505,038,000 | 489,270,909 |
| Cộng | | 489,270,909 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| 3 vụ | | |
| Doanh thu bán hàng hóa (Xăng dầu) | 10,501,501,201 | 15,314,787,422 |
| Doanh thu công trình | 4,838,459,454 | 7,116,295,046 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 43,696,510,229 | 72,588,964,794 |
| Cộng | 59,036,470,884 | 95,020,047,262 |
| 4 Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 9,797,540,078 | 13,447,614,900 |
| Giá vốn công trình | 4,268,903,097 | 6,678,298,512 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 38,954,602,502 | 63,738,948,352 |
| Cộng | 53,021,045,677 | 83,864,861,764 |
| 5 Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 70,305,339 | 30,236,273 |
| Cộng | 70,305,339 | 30,236,273 |
| 6 Thu nhập khác | | |
| Thu tiền phạt vi phạm công trình | 0 | 0 |
| Thu nhập khác | 642,762,724 | 0 |
| Cộng | 642,762,724 | 0 |
| 7 Chi phí khác | | |
| Phạt vi phạm hành chính về môi trường | 0 | 0 |
| Chi phí khác | 248,010,679 | 3,102,839 |
| Cộng | 248,010,679 | 3,102,839 |
| 8 Chi phí thuế thu nhập hiện hành | | |
| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 720,915,029 | 3,471,185,982 |
| Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế | 642,762,724 | 0 |
| Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế | | 3,102,839 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| Thu nhập chịu thuế | 1,363,677,753 | 3,474,288,821 |
| Thuế TNDN phải nộp - 22% | 246,618,571 | 764,343,541 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (22%) | 246,618,571 | 764,343,541 |
| 9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty | 869,048,503 | 2,706,842,441 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu | 869,048,503 | 2,706,842,441 |
| Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm | 3,969,947 | 3,969,947 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 219 | 682 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

2. Phân loại lại số liệu tương ứng.

Số dư đầu năm của một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

ĐÀO PHƯƠNG LIỄU

Kế toán trưởng

ĐẶNG VIỆT THẮNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị



HOÀNG QUANG HÙNG